**PHỤ LỤC I**

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN1  
*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

UBND HUYỆN CẦN GIUỘC  
**TRƯỜNG TH PHƯỚC LẠI**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN2  
Năm: 2024**

**I. THÔNG TIN CHUNG2**

**1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).**

Trường Tiểu học Phước Lại

**2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).**

- Địa chỉ trụ sở: ấp Tân Thanh A xã Phước Lại huyện Cần Giuộc tỉnh Long An

- Số điện thoại bàn: 0272.373.1460

- Địa chỉ thư điện tử:[**c1phuoclaicg.longan@moet.edu.vn**](mailto:c1phuoclaicg.longan@moet.edu.vn)

-Trang thông tin điện tử: **http://thphuoclaicg.edu.vn/**

**3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).**

- Loại hình của cơ sở giáo dục: **Giáo dục tiểu học công lập**

- Cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu: **UBND huyện Cần Giuộc**

- Tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục: **UBND huyện Cần Giuộc**

- Thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ: **Việt Nam**

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.**

Trường Tiểu học Phước Lại là trường học có chất lượng cao, trường đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1 năm 2020 và đạt kiểm định chất lượng cấp độ 2 năm 2020; nhà trường đào tạo những học sinh mạnh khoẻ về thể chất, mạnh mẽ về trí lực, đáp ứng được sự phát triển của xã Phước Lại.

Trường Tiểu học Phước Lại thực hiện phát huy truyền thống của quê hương xã Phước Lại có bề dày lịch sử, có truyền thống hiếu học và có nhiều học sinh đỗ đạt; là nơi để các bậc cha mẹ học sinh tin tưởng gửi gắm con em mình học tập rèn luyện để trở thành người công dân có ích, góp phần xây dựng tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Tạo một môi trường giáo dục mang tính nhân văn, giúp các em học sinh phát huy hết những năng lực tiềm ẩn của chính mình, với một khả năng ứng xử văn hoá giáo dục hiện đại, với những cách thức giao tiếp lịch sự văn minh, tiếp thu nhanh chóng kiến thức mới mẻ, các mô hình áp dụng giảng dạy tại Việt Nam.

**5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.**

- Xã Phước Lại là 1 trong 7 xã thuộc vùng hạ của huyện Cần Giuộc, có địa giới hành chính tiếp giáp Thị trấn Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Phước Vĩnh Đông, xã Long Hậu và xã Hiệp Phước huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa hình tương đối rộng và bằng phẳng, có tổng diện tích tự nhiên 1.686 ha, có 6 ấp: Tân Thanh A, Tân Thanh B, Lũy, Long Bào, Mương Chài, Phước Thới tổng dân số **12.037 nhân khẩu/3.072 hộ dân**. Hệ thống đường giao thông liên ấp tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của nhân dân và học sinh. Trạm y tế có bác sĩ phục vụ khám chữa bệnh đảm bảo chăm sóc tốt sức khỏe cho trẻ em và nhân dân trong xã. Năm 1997 xã được công nhận đạt chuẩn PCGD-XMC. Năm 2004, địa phương được công nhận chuẩn quốc gia về công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. Đến năm 2006, địa phương được Tỉnh công nhận đạt chuẩn quốc gia về công tác phổ cập trung học cơ sở và năm 2007 được Bộ giáo dục và Đào tạo kiểm tra và công nhận đạt chuẩn quốc gia về công tác PCGDTHCS và công tác này được duy trì đến nay.

- Trường Tiểu học Phước Lại được tách ra từ trường Tiểu học Phước lại cũ theo Quyết định số 9036/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2013 của Ủy Ban Nhân dân Huyện Cần Giuộc. Trường có tổng diện tích đất là 4963m2 (Trong năm 2020 được bổ sung thêm 2.500 m2 theo công văn số 5029/UBND-KTTC ngày 20/08/2020 của UBND tỉnh Long An về chấp thuận mở rộng Trường Tiểu học Phước Lại. Hiện tại diện tích đất trường là 7.463 m2). Trường có đủ phòng học, phòng chức năng phục vụ giảng dạy và học tập. Các phòng học được xây dựng khang trang, thoáng mát, an toàn, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh trong địa bàn. Năm học 2024-2025, trường có 1 điểm trường, 19 lớp với tổng số học sinh **650** học sinh, 23 phòng học và 8 phòng chức năng, trang thiết bị tương đối đầy đủ. Trường có đội ngũ Cán bộ, giáo viên, nhân viên (CB,GV,NV) là 30 người (Cán bộ quản lý 02; GV 23; NV 05), cơ bản đủ về số lượng và chất lượng đáp ứng tốt yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quản lý, giảng dạy và giáo dục năm học. Trường có Chi bộ với 18 đảng viên (trong đó có 16 đảng viên chính thức, 2 đảng viên dự bị).

**6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.**

- Họ và tên: Đặng Hoàng Tường Vi

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Tiểu học Phước Lại (ấp Tân Thanh A xã Phước Lại huyện Cần Giuộc tỉnh Long An)

- Số điện thoại: 0907.665.994

- Địa chỉ thư điện tử: [dangtuongvi63@gmail.com](mailto:dangtuongvi63@gmail.com)

**7. Tổ chức bộ máy:**

***a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);***

- Quyết định số: 9036/QĐ-UBND ngày 07/08/2013 của UBND huyện Cần Giuộc về việc tách trường Tiểu học Phước Lại huyện Cần Giuộc.

***b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;***

- Quyết định số: 1954/QĐ-UBND ngày 05/05/2023 của UBND huyện Cần Giuộc về thành lập Hội đồng trường Tiểu học Phước Lại nhiệm kì 2021-2025.

***c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;***

- *Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng*: Quyết định số: 3765/QĐ-UBND ngày 21/07/2023 của UBND huyện Cần Giuộc về việc kéo dài thời gian bổ nhiệm đối với viên chức quản lý trường học (Đặng Hoàng Tường Vi - Hiệu trưởng).

- *Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Phó hiệu trưởng*: Quyết định số: 4883/QĐ-UBND ngày 26/09/2023 của UBND huyện Cần Giuộc về việc bổ nhiệm lại viên chức quản lý trường học (Lê Ngọc Tuyền – Phó hiệu trưởng).

***d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;***

………………….

………………….

………………….

***đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);***

- Quyết định số: 1954/QĐ-UBND ngày 05/05/2023 của UBND huyện Cần Giuộc về thành lập Hội đồng trường Tiểu học Phước Lại nhiệm kì 2021-2025.

***e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).***

- Họ và tên của lãnh đạo cơ sở giáo dục: Đặng Hoàng Tường Vi

- Chức vụ của lãnh đạo cơ sở giáo dục: Hiệu trưởng

- Số điện thoại của lãnh đạo cơ sở giáo dục: 0907.665.994

- Địa chỉ thư điện tử của lãnh đạo cơ sở giáo dục: [dangtuongvi63@gmail.com](mailto:dangtuongvi63@gmail.com)

- Địa chỉ nơi làm việc của lãnh đạo cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Phước Lại (ấp Tân Thanh A xã Phước Lại huyện Cần Giuộc tỉnh Long An)

- Nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục:……

**8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).**

- Văn bản Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: ………

- Văn bản quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: ……..

- Văn bản nghị quyết của hội đồng trường: ………….

- Văn bản quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục: …………….

**II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN3**

**a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;**

- Số lượng giáo viên: 23 người (14 GVCN – 13 đại học, 01 trung cấp; 07 GV chuyên – trình độ đại học; 01 GV TPT – trình độ đại học; 01 GV PCGD - trình độ đại học)

- Số lượng cán bộ quản lý: 02 người (01 Hiệu trưởng – trình độ đại học, 01 Phó hiệu trưởng – trình độ đại học)

- Số lượng nhân viên: 02 người (01 Văn thư – trình độ cao đẳng, 01 Kế toán – trình độ đại học)

**b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;**

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 22/23 đạt chuẩn nghề nghiệp 95.65%

- Số lượng, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 02/02 đạt chuẩn nghề nghiệp 100%

**c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.**

100% cán bộ, giáo viên hoàn thành chương trình bồi dưỡng thường xuyên trong năm học 2023-2024.

**III. CƠ SỞ VẬT CHẤT4**

**a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;**

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 7.463 m2

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 11.48 m2/1 học sinh

- Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định10 m2/1 học sinh

**b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;**

- Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị: ………….

- Số lượng khối phòng học tập: ………..

- Số lượng khối phòng hỗ trợ học tập: ………

- Số lượng khối phụ trợ: …….

- Số lượng khu sân chơi, thể dục thể thao: ………….

- Số lượng khối phục vụ sinh hoạt: ……………..

- Hạ tầng kỹ thuật: ………….

- Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: ……………..

**c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;**

- Số thiết bị dạy học hiện có: …..

- Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: ……

**d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

- Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: ………………

- Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: ………………..

**IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC5**

**a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;**

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục: …….

- Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: ………….

**b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.**

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian:

+ Quyết định số: 1114/QĐ-SGDĐT ngày 16/12/2020 của Sở GDĐT Long An về công nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục (Trường Tiểu học Phước Lại – Cấp độ 2)

+ Quyết định số: 4906/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Long An về công nhận trường tiểu học đạt chuẩn Quốc Gia (Trường Tiểu học Phước Lại - Mức độ 1)

- Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.: ………

**V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC6**

**2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:**

**a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:**

- Kết quả tuyển sinh: 132 học sinh lớp 1. Học sinh toàn trường: 650 HS

- Tổng số học sinh theo từng khối:

Khối 1: 132

Khối 2: 140

Khối 3: 141

Khối 4: 118

Khối 5: 119

- Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối: 34.21 HS/lớp

- Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: 650 HS

- Số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật: 03/0 HS dân tộc

- Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

+ Chuyển trường: 4 học sinh

+ Tiếp nhận: 1 học sinh

**b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;**

- Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

Thực hiện tốt việc đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư quy định. Các giáo viên đã biết vận dụng sáng tạo các hình thức đánh giá trong quá trình giảng dạy học sinh.

Kết quả thực hiện đến cuối năm học:

+ Xét hoàn thành chương trình lớp học đạt 639/639 đạt tỉ lệ: 100%%, chưa HTCTLH: 00, tỉ lệ 0%; Đánh giá Năng lực: 639/639 đạt tỉ lệ: 100% . Đánh giá Phẩm chất: 639/639 đạt tỉ lệ: 100%.

+ Tỷ lệ học sinh đạt thành tích tiêu biểu trong học tập và rèn luyện được xét khen thưởng 314 học sinh/639 HS được khen, tỉ lệ 49.1 %, trong đó có 289 học sinh đạt thành tích Học sinh xuất Sắc/Hoàn thành xuất Sắc các nội dung học tập và rèn luyện; **25** học sinh Hoàn thành tốt vượt trội/tiến bộ vượt bậc trong học tập và rèn luyện trong năm học 2023-2024.

- Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

Trong năm học 2023-2024 trường có 100%(639/639 ) học sinh hoàn thành chương trình lớp học , được lên lớp.

**c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.**

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: 125 học sinh theo QĐ số 132/QĐ-THPL ngày 21/05/2024 của trường Tiểu học Phước Lại.

**3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).**

Trong năm học nhà trường liên kết với công ty Gaia thực hiện giáo dục kỹ năng sống cho học sinh với tổng số 310 học sinh/12 lớp.

- Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học: ……………………….

**VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH7**

**1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:**

**a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);**

………………….

………………….

………………….

**b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.**

………………….

………………….

………………….

**2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.**

………………….

………………….

………………….

**3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.**

………………….

………………….

………………….

**VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC8**

………………….

………………….

………………….

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký tên, đóng dấu)*  **Đặng Hoàng Tường Vi** |

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

1 Mẫu Báo cáo thường niên chỉ quy định các yêu cầu thông tin bắt buộc; tiêu đề, thứ tự chương mục và hình thức trình bày thông tin do cơ sở giáo dục quyết định, bảo đảm thể hiện rõ nội dung của thông tin theo yêu cầu.

2 Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

3 Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

4 Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

5 Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

6 Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2, 3 Điều 7, khoản 2, 3 Điều 9, khoản 2, 3 Điều 11 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

7 Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 5 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

8 Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục và của ngành.

**PHỤ LỤC II**

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG1*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

UBND HUYỆN CẦN GIUỘC  
**TRƯỜNG TIỂU HỌC PHƯỚC LẠI**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN2  
Năm: 2024**

**I. THÔNG TIN CHUNG3**

**II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

**1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian4**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số đánh giá** | **Năm báo cáo5** | **Năm trước liền kề năm báo cáo6** |
| 1 | Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên |  |  |
| 2 | Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động |  |  |
| 3 | Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ | 0 | 0 |

**2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo7**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đội ngũ giảng viên** | **Số lượng** | **Trình độ** | | | **Chức danh** | |
| Đại học | Thạc sĩ | Tiến sĩ | PGS | GS |
| **1** | **Giảng viên toàn thời gian** |  |  |  |  |  |  |
|  | Lĩnh vực A |  |  |  |  |  |  |
|  | Lĩnh vực B |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động** |  |  |  |  |  |  |
|  | Lĩnh vực A |  |  |  |  |  |  |
|  | Lĩnh vực B |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |

**3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ8**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số** | **Năm báo cáo** | **Năm trước liền kề năm báo cáo** |
| 1 | Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ | 0 | 0 |
| 2 | Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ | 5 | 5 |
| 3 | Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian | 7 | 7 |

**III. CƠ SỞ VẬT CHẤT**

**1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất9**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số đánh giá** | **Năm báo cáo** | **Năm trước liền kề năm báo cáo** |
| 1 | Diện tích đất/người học (m2) | 11.48 (7.463/650) | 11.68 (7.463/639) |
| 2 | Diện tích sàn/người học (m2) | 2.19 (1.424/650) | 2.23 (1.424./639) |
| 3 | Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt |  |  |
| 4 | Số đầu sách/ngành đào tạo |  |  |
| 5 | Số bản sách/người học |  |  |
| 6 | Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến |  |  |
| 7 | Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps) |  |  |

**2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo10**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa điểm** | **Địa chỉ** | **Diện tích đất (m2)** | **Diện tích sàn (m2)** |
| 1 | Trụ sở chính | ấp Tân Thanh A xã Phước Lại huyện Cần Giuộc tỉnh Long An | 7.463 | 1.424 |
| 2 | Cơ sở: Không có |  |  |  |
| 3 | Phân hiệu: Không |  |  |  |
| **Tổng cộng** | | |  |  |

**3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục đầu tư** | **Địa điểm11** | **Kinh phí (triệu đồng)** |
| 1 | Xây mới tòa nhà... |  |  |
| 2 | Nâng cấp tòa nhà... |  |  |
| 3 | Đầu tư mới phòng thí nghiệm... |  |  |
| 4 | Nâng cấp phòng thí nghiệm... |  |  |
|  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | | |  |

**IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

**1. Kiểm định cơ sở giáo dục**

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt):

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:

- Mức độ đạt kiểm định:

- Thời gian hiệu lực: từ ngày...tháng.. .năm… đến ngày... tháng... năm...

**2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã ngành** | **Tên ngành** | **Tên chương trình** | **Tên tổ chức kiểm định** | **Thời gian hiệu lực** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

**V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO**

**1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo12**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số đánh giá** | **Năm báo cáo** | **Năm trước liền kề năm báo cáo** |
| 1 | Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm |  |  |
| 2 | Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm |  |  |
| 3 | Tỷ lệ thôi học |  |  |
| 4 | Tỷ lệ thôi học năm đầu |  |  |
| 5 | Tỷ lệ tốt nghiệp |  |  |
| 6 | Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn |  |  |
| 7 | Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên |  |  |
| 8 | Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể |  |  |
| 9 | Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn |  |  |

**2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số lượng người học** | **Đang học** | **Tuyển mới** | **Tốt nghiệp** | **Tỷ lệ việc làm13** |
| **I** | **Đại học** |  |  |  |  |
| 1 | Lĩnh vực 1 |  |  |  |  |
|  | Chính quy |  |  |  |  |
|  | Vừa làm vừa học |  |  |  |  |
|  | Đào tạo từ xa |  |  |  |  |
| 2 | Lĩnh vực 2 |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |
| **II** | **Thạc sĩ (và trình độ tương đương)** |  |  |  |  |
| 1 | Lĩnh vực 1 |  |  |  |  |
| 2 | Lĩnh vực 2 |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |
| **III** | **Tiến sĩ** |  |  |  |  |
| 1 | Lĩnh vực 1 |  |  |  |  |
| 2 | Lĩnh vực 2 |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |

**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ14**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số đánh giá** | **Năm báo cáo** | **Năm trước liền kề năm báo cáo** |
| 1 | Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ |  |  |
| 2 | Số công bố khoa học/giảng viên |  |  |
| 3 | Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên |  |  |

**2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đề tài nghiên cứu khoa học** | **Số lượng** | **Kinh phí thực hiện trong năm** |
| 1 | Đề tài cấp Nhà nước |  |  |
| 2 | Đề tài cấp bộ, tỉnh |  |  |
| 3 | Đề tài cấp cơ sở |  |  |
| 4 | Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước) |  |  |
| 5 | Đề tài hợp tác quốc tế |  |  |
|  | **Tổng số** |  |  |

**3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Công trình công bố** | **Năm báo cáo** | **Năm trước liền kề năm báo cáo** |
| 1 | Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích |  |  |
| 2 | Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực |  |  |
| 3 | Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế |  |  |
| 4 | Tổng số bằng độc quyền sáng chế |  |  |
| 5 | Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích |  |  |

**VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

**1. Các chỉ số đánh giá về tài chính15**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số đánh giá** | **Năm báo cáo** | **Năm trước liền kề năm báo cáo** |
| 1 | Biên độ hoạt động trung bình 3 năm |  |  |
| 2 | Chỉ số tăng trưởng bền vững |  |  |

**2. Kết quả thu chi hoạt động16**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số thống kê** | **Năm báo cáo** | **Năm trước liền kề năm báo cáo** |
| **A** | **TỔNG THU HOẠT ĐỘNG** |  |  |
| **I** | **Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư** |  |  |
| **II** | **Thu giáo dục và đào tạo** |  |  |
| 1 | Học phí, lệ phí từ người học |  |  |
| 2 | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN |  |  |
| 3 | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài |  |  |
| 4 | Thu khác |  |  |
| **III** | **Thu khoa học và công nghệ** |  |  |
| 1 | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN |  |  |
| 2 | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài |  |  |
| 3 | Thu khác |  |  |
| **IV** | **Thu khác (thu nhập ròng)** |  |  |
| **B** | **TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG** |  |  |
| **I** | **Chi lương, thu nhập** |  |  |
| 1 | Chi lương, thu nhập của giảng viên |  |  |
| 2 | Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác |  |  |
| **II** | **Chi cơ sở vật chất và dịch vụ** |  |  |
| 1 | Chi cho đào tạo |  |  |
| 2 | Chi cho nghiên cứu |  |  |
| 3 | Chi cho phát triển đội ngũ |  |  |
| 4 | Chi phí chung và chi khác |  |  |
| **III** | **Chi hỗ trợ người học** |  |  |
| 1 | Chi học bổng và hỗ trợ học tập |  |  |
| 2 | Chi hoạt động nghiên cứu |  |  |
| 3 | Chi hoạt động khác |  |  |
| **IV** | **Chi khác** |  |  |
| **C** | **CHÊNH LỆCH THU CHI** |  |  |

**VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC17**

**………….**

**…………**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** (ký tên và đóng dấu) |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1 Mẫu Báo cáo thường niên chỉ quy định các yêu cầu thông tin bắt buộc; tiêu đề, thứ tự chương mục và hình thức trình bày thông tin do cơ sở giáo dục quyết định, bảo đảm thể hiện rõ nội dung thông tin theo yêu cầu.

2 Trường cao đẳng có đào tạo ngành GDMN trình độ cao đẳng thực hiện báo cáo này đối với các nội dung có liên quan.

3 Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

4 Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 2 (Giảng viên) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số [01/2024/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-01-2024-TT-BGDDT-Chuan-co-so-giao-duc-dai-hoc-598459.aspx" \t "_blank) ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5 Ghi cụ thể năm báo cáo (2025, 2026...)

6 Ghi năm trước liền kề năm báo cáo (2024, 2025...)

7 Các số liệu thống kê bảo đảm thống nhất với quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số [01/2024/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-01-2024-TT-BGDDT-Chuan-co-so-giao-duc-dai-hoc-598459.aspx" \t "_blank)

8 Chỉ tính số cán bộ quản lý và nhân viên các đơn vị hành chính phục vụ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ hỗ trợ cán bộ và sinh viên; không tính các đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ hạch toán riêng.

9 Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 3 (Cơ sở vật chất) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số [01/2024/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-01-2024-TT-BGDDT-Chuan-co-so-giao-duc-dai-hoc-598459.aspx" \t "_blank).

10 Diện tích đất và diện tích sàn được xác định theo quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số [01/2024/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-01-2024-TT-BGDDT-Chuan-co-so-giao-duc-dai-hoc-598459.aspx" \t "_blank).

11 Ghi: Trụ sở chính, tên cơ sở hoặc phân hiệu.

12 Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 5 (Tuyển sinh và đào tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

13 Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đúng chuyên môn đối với người tốt nghiệp đại học.

14 Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 6 (Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số [01/2024/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-01-2024-TT-BGDDT-Chuan-co-so-giao-duc-dai-hoc-598459.aspx" \t "_blank).

15 Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 4 (Tài chính) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số [01/2024/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-01-2024-TT-BGDDT-Chuan-co-so-giao-duc-dai-hoc-598459.aspx" \t "_blank).

16 Thống nhất với số liệu trong Biểu mẫu số liệu báo cáo thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số [01/2024/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-01-2024-TT-BGDDT-Chuan-co-so-giao-duc-dai-hoc-598459.aspx" \t "_blank); không bao gồm kinh phí đầu tư.

17 Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục và của ngành.